

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14 – 8 - 2025

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Dung và ông Đinh Thanh Hải

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thủy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:***
Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2025/QĐXX-ST ngày 16 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1966

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố V, phường p, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường S, tỉnh Thái Nguyên)

- Bị đơn: Ông **H, K- T**, sinh năm 1968; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan);
Số hộ chiếu: 366497888, Bộ Ngoại giao Trung Quốc (Đài Loan), cấp ngày 02/7/2024

Địa chỉ thường trú: Tầng 4, số 30, ngách 2, ngõ 41, phố Q, tổ 19, phường T, khu T, thành phố T, Đài Loan.

(đều xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H, K- T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam vào ngày 22/10/2024. Do khoảng cách địa lý, anh H, K- T ở Đài Loan, chị sinh sống tại Việt Nam, tình cảm vợ chồng không còn, chị không có điều kiện kinh tế để sang Đài Loan sinh sống được. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh H, K- T, đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H, K- T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh H, K- T trình bày: Anh H, K- T xác nhận lời khai của chị Trần Thị N về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Anh xác định vợ chồng anh chị mỗi người ở một quốc gia khác nhau, không biết tiếng của nhau, từ khi kết hôn ít ở cùng nhau nên tình cảm vợ chồng không có. Chị N làm đơn xin ly hôn, anh nhất trí. Anh xác định không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, do anh không thể về Việt Nam để giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết vắng mặt anh tất cả các buổi làm việc liên quan đến vụ án ly hôn. Đề nghị Tòa án tổng đạt các giấy tờ cho chị N, chị N sẽ có trách nhiệm chuyển đến anh.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và những người tham gia tố tụng:

- Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của BLTTDS: Tiếp nhận đơn, thông báo nộp tạm ứng án phí, thông báo thụ lý vụ án và tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định của BLTTDS.

- Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật

Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án:

- Đủ điều kiện đưa ra xét xử theo trình tự tố tụng dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ các Điều 28, 37, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 127 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị N, cho chị N được ly hôn với anh H, K- T. Về con chung, tài sản chung, nợ chung hai bên đều xác định không có nên không giải quyết. Chị Trần Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1.]. Chị Trần Thị N, sinh năm 1966, nơi thường trú: Tổ dân phố V, phường p, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường S, tỉnh Thái Nguyên). Anh H, K- T, sinh năm 1968, quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); nơi thường trú: Tầng 4, số 30, ngách 2, ngõ 41, phố Q, tổ 19, phường T, khu Thổ Thành, thành phố T, Đài Loan. Tài liệu anh H, K- T gửi về Việt Nam gồm bản tự khai, hộ chiếu, đơn xin xét xử vắng mặt đều có chứng nhận hợp pháp hoá lãnh sự của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc. Do vậy, có đủ cơ sở xác định nội dung các văn bản của anh H, K- T nộp gửi cho Tòa án nhân

dân tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là đúng ý chí, nguyện vọng của anh H, K- T. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Việt Nam đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, nước Việt Nam.

[2.]. Quá trình giải quyết cả chị N và anh H, K- T đều có đơn nghị được giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N và anh H, K- T.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N:

[3.]. Hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh H, K- T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do mỗi người ở một quốc gia khác nhau, không biết tiếng của nhau, từ khi kết hôn ít ở cùng nhau nên tình cảm vợ chồng không có. Chị N xin ly hôn, anh H, K- T nhất trí. Hội đồng xét xử thấy, quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H, K- T đã trầm trọng, không còn sự yêu thương quan tâm đến nhau, khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không bên nào có ý định hàn gắn, mà mỗi bên tự lo cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống, chị N xin ly hôn thì anh H, K- T cũng nhất trí. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh H, K- T là phù hợp thực tế và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[4.]. Về con chung: Chị N và anh H, K- T không có con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5.]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh H, K- T xác định không có. Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6.]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, được chuyển từ dự phí đã nộp sang.

[7.]. Về đường lối giải quyết vụ án được đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28; 37; khoản 2 Điều 38; Điều 147; Điều 207; Khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51; 56; Điều 127 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh H, K- T

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị N được ly hôn anh H, K- T
2. Về con chung: Không có nên không giải quyết.

3. Tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ly hôn đã nộp, biên lai số 0000290 ngày 20/5/2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên)

Chị Trần Thị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án. Anh H, K- T được quyền kháng cáo bản án trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- THADS tỉnh;
- UBND phường S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thủy